



1 The initial r:

- | | | | |
|------------|-----------|-----------|-----------|
| 1. shēngri | 2. rìjì | 3. rèqíng | 4. rénmín |
| 5. réngrán | 6. ránhòu | 7. ruìlì | 8. ràngbù |

2 Finals:

- | | | | | |
|-------|-----|-----|-----|------|
| 1. ie | jiè | xiě | qié | tiě |
| 2. ue | jué | xué | quē | qiē* |
| 3. uo | duō | tuō | zuò | cuò |
| 4. ou | dōu | tóu | zǒu | còu |
| 5. u | zhū | chū | zū | cū |

3 Two-syllable words:

- | | | | |
|------------|------------|-----------|----------|
| 1. dāndāng | 2. shōuhuò | 3. qūchú | 4. yúnwù |
| 5. jiǎozhà | 6. chūnqiū | 7. juébié | 8. kuìjù |

4 The neutral tone:

- | | | | |
|-------------|-----------|-----------|-----------|
| 1. zhè ge | 2. nà ge | 3. wǒmen | 4. nǐmen |
| 5. wǎnshang | 6. xièxie | 7. xǐhuan | 8. rènshi |

5 Tone sandhi [See Sec.D.2 in the Introduction.]:

- | | | | |
|------------|-----------|-----------|---------------|
| 1. zhǎnlǎn | 2. lǚguǎn | 3. yūsǎn | 4. qūshě |
| 5. shǒufǎ | 6. yǔnxǔ | 7. xuǎnjǔ | 8. guǎngchǎng |

声母表

b Bb 播 	p Pp 泼 	m Mm 摸 	f Ff 佛 	d Dd 得 	t Tt 特 
n Nn 讷 	l Ll 勒 	g Gg 鸽 	k Kk 蝌 	h Hh 喝 	j Jj 鸡 
q Qq 气 	x Xx 西 	zh zh 织 	ch ch 吃 	sh sh 狮 	r Rr 日 
z Zz 字 	c Cc 刺 	s Ss 丝 	y Yy 医 	w Ww 屋 	整体认读音节 zhi 吃 shi 狮 ri 日 zi 资 ci 刺 si 丝 yi 衣 wu 屋 yu 雨 ye 椰 yue 月 yuan 圆 yin 印 yun 云 ying 鹰

www.JianBiHua.ORG

韵母表

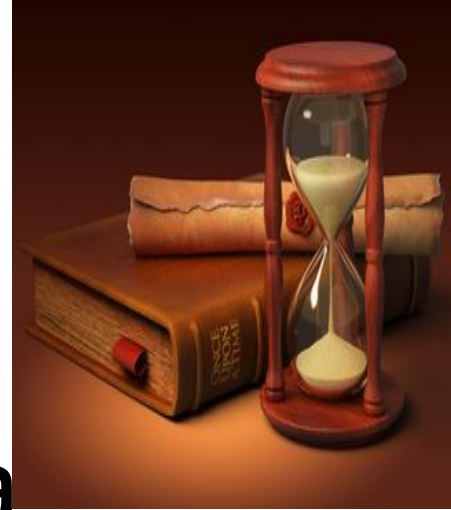
a Aa 啊 	o Oo 喔 	e Ee 鹅 	i Ii 衣 	u Uu 乌 	ü Uu 鱼 
ai ai 矮 	ei ei 诶 	ui ui 围 	ao ao 袄 	ou ou 鸥 	iu iu 邮 
ie ie 椰 	üe üe 月 	er er 耳 	an an 安 	en en 摠 	in in 印 
un un 蚊 	ün ün 云 	ang ang 羊 	eng eng 蜂 	ing ing 鹰 	ong ong 钟 

数(shù)字(zì)цифры

1. Numbers (0, 1-100)

									0 零/〇 líng
1 一 yī	2 二 èr	3 三 sān	4 四 sì	5 五 wǔ	6 六 liù	7 七 qī	8 八 bā	9 九 jiǔ	10 十 shí
11 十一 shíyī	12 十二 shí'èr	13 十三 shí sān	14 十四 shí sì	15 十五 shí wǔ	16 十六 shí liù	17 十七 shí qī	18 十八 shí bā	19 十九 shí jiǔ	20 二十 èrshí
21 二十一 èrshíyī	22 二十二 èrshí'èr	23 二十三 èrshí sān	24	25	26	27	28	29 二十九 èrshíjiǔ	30 三十 sānshí
...									
91 九十一 jiǔshíyī	92 九十二 jiǔshí'èr	93 九十三 jiǔshí sān	94	95	96	97	98	99 九十九 jiǔshíjiǔ	100 一百 yībǎi

时(shí)间(jiān)время



昨(zuó)天(tiān)

вчера

今(jīn)天(tiān)

сегодня

明(míng)天(tiān)

завтра

上(shàng)午

утром

(wǔ)中(zhōng)午(wǔ)

полдень

晚(wǎn)上(shang)

вечером

星(xīng)期(qī) неделя



Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
星期一 xīngqīyī	星期二 xīngqī'èr	星期三 xīngqīsān	星期四 xīngqīsì	星期五 xīngqīwǔ	星期六 xīngqīliù	星期日 or 星期天 xīngqīrì or xīngqītiān
礼拜一 lǐbàiyī	礼拜二 lǐbài'èr	礼拜三 lǐbàisān	礼拜四 lǐbàisì	礼拜五 lǐbàiwǔ	礼拜六 lǐbàiliù	礼拜日 or 礼拜天 lǐbàirì or lǐbàitiān
周一 zhōuyī	周二 zhōu'èr	周三 zhōusān	周四 zhōusì	周五 zhōuwǔ	周六 zhōuliù	周日 zhōurì

-今(jīn)天(tiān)星(xīng)期(qī)几(jǐ)?

Сегодня какой день ?

-今(jīn)天(tiān)星(xīng)期(qī)几(jǐ)?

Сегодня какой день ?

-今(jīn)天(tiān)星(xīng)期(qī)二(èr)。

Сегодня вторник.

.....



十(shí)二(èr)月(yuè)

12месяцы

January:	一月	yīyuè
February:	二月	èryuè
March:	三月	sānyuè
April:	四月	sìyuè
May:	五月	wǔyuè
June:	六月	liùyuè

July:	七月	qīyuè
August:	八月	bāyuè
September:	九月	jiǔyuè
October:	十月	shíyuè
November:	十一月	shíyīyuè
December:	十二月	shí'èryuè

今(jīn)天(tiān)几(jǐ)月(yuè)几(jǐ)号(hào) ?

Сегодня какое число?

- 年(nián) год
- 月(yuè) месяц
- 日(rì)/号(hào) день

Очередь:

年(nián) + 月(yuè) + 日(rì)/号(hào)

Год + месяц + день

现(xiàn)在(zài)几(jǐ)点(diǎn) ? Сейчас каторый час?

- 点(diǎn) | 点(diǎn)钟(zhōng) час
- 半(bàn) половина
- 刻(kè) четверть
- 分(fēn) минута